TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 48/2018/HNGĐ-ST Ngày 08-11-2018 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Phùng

Bà Lương Thị Ngân

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Ngà - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa***: Bà Phạm Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 193/2018/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 9 năm 2018 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2018/QĐXX-ST ngày 18 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32 ngày 02 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Anh Mạc Như L, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 31/8/2018 và bản tự khai ngày 21/9/2018 chị H trình bày: Chị tự nguyện kết hôn với anh Mạc Như L thời gian năm 1994, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K. Nói chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 21 năm. Tuy nhiên trong quá trình sống chung mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ cuối năm 2015 do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng nghi ngờ nhau sống không chung thủy, không thống nhất trong làm ăn kinh tế. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Mặc dù chị và gia đình đã nhiều

lần khuyên giải để vợ chồng trở lại sống đoàn tụ nhưng không thành. Hai người sống ly thân từ tháng 10/2016 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài; chị xin ly hôn anh L.

Về con chung: Có 02 con là Mạc Như H1, sinh ngày 26/7/1994 và Mạc Thị P, sinh ngày 26/4/2001; hiện nay cháu H1 đã trưởng thành trên 18 tuổi, nên không yêu cầu giải quyết, còn cháu P đang do anh L nuôi dưỡng; chị đồng ý để anh L tiếp tục nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi; trên cơ sở nguyện vọng của cháu, vì anh L có điều kiện đảm bảo về kinh tế và chỗ ăn ở ổn định hơn chị. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; giữa chị và anh L đã thỏa thuận tự giao nhận với nhau, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh L vắng mặt, nhưng theo lời trình bày và yêu cầu của chị H. Tòa án đã xác minh và tống đạt trực tiếp giấy triệu tập; thông báo thụ lý vụ án; thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ; thông báo về phiên họp và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp và hòa giải của Tòa án cho trưởng thôn Đ và chính quyền địa phương để giao lại các văn bản tố tụng trên. Anh L đã nhận đầy đủ các văn bản tố tụng trên nhưng không đến Tòa án và Ủy ban nhân dân xã N để trình bày lời khai; tham gia phiên họp và hòa giải; từ chối khai báo, vắng mặt không có lý do chính đáng. Sau đó Tòa án đã tống đạt trực tiếp và hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho trưởng thôn Đ và Ủy ban nhân dân xã N để giao lại cho anh L. Anh L vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Bị đơn không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ quy định tại khoản 15, 16 Điều 70, khoản 1 Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa xét thấy:

1. Về tố tụng: Anh L là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ

luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh L tự nguyện kết hôn năm 1994, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2015 phát sinh mâu thuẫn do phong cách sống không còn phù hợp, nghi ngờ nhau sống không chung thủy, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế nên thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Mặc dù gia đình, thôn xóm đã nhiều lần khuyên giải để vợ chồng sống đoàn tụ nhưng không thành. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10/2016 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị H xin ly hôn anh L là có cơ sở chấp nhận, nên xử cho chị H được ly hôn anh L là phù hợp.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Mạc Như L.

3. Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Mạc Như H1, sinh ngày 26/7/1994 và Mạc Thị P, sinh ngày 26/4/2001. Hiện nay cháu H đã trưởng thành trên 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết; cháu P hiện đang do anh L nuôi dưỡng và có nguyện vọng được ở với anh L, cần chấp nhận.

Căn cứ vào Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Giao cháu Mạc Thị P, sinh ngày 26/4/2001 cho anh L nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị H không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh L là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H tự nguyện kết hôn với anh L năm 1994, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K. Đánh giá chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 21 năm. Song trong thời gian sống chung mâu thuẫn phát sinh từ cuối năm 2015 do phong cách sống không còn phù hợp, nghi ngờ nhau sống không chung thủy, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế nên thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Mặc dù đã được gia đình, thôn xóm hòa giải nhiều lần để vợ chồng sống đoàn tụ nhưng không thành. Hai người sống ly thân từ tháng 10/2016 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị H xin ly hôn anh L là có cơ sở chấp nhận; nên xử cho chị H được ly hôn anh L là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Mạc Như H1, sinh ngày 26/7/1994 và Mạc Thị P, sinh ngày 26/4/2001. Hiện nay cháu H đã trưởng thành trên 18 tuổi, nên không đặt ra xem xét giải quyết; cháu P đang do anh L nuôi dưỡng và có nguyện vọng ở với anh L được chấp nhận. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị H không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Mạc Như L.

2. Về con chung: Giao cháu Mạc Thị P, sinh ngày 26/4/2001 cho anh L nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: AA.0006170 ngày 18 tháng 9 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị H đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

HỘI THẨM NHÂN DÂN		CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Bùi Đình Phùng	**Lương Thị Ngân**	**Lưu Thanh Huyền**